

PHÁP PHỤC TU NỮ PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Tóm tắt: Hội chúng Ni trong Phật giáo Theravāda được hình thành từ thời kỳ Đức Phật còn tại thế, nhưng sau khi Đức Phật viên tịch một thời gian thì không được truyền thừa tiếp. Sau này, ở một số nước Đông Nam Á, do bối cảnh lịch sử và nhu cầu tu học Phật pháp của giới nữ, hội chúng tu nữ Phật giáo Theravāda đã hình thành. Mặc dù, theo truyền thống Phật giáo Theravāda hiện nay tu nữ không được đắp y, thọ giới và mang bát như các Tỳ-khuru, nhưng cũng có những sắc phục riêng của mình. Với việc thu thập từ phương pháp khảo cứu tư liệu và phương pháp quan sát tham dự, bài viết này góp phần làm rõ thêm về hội chúng tu nữ Phật giáo Theravāda và đặc biệt là về sắc phục của họ ở một số nước Đông Nam Á từ góc tiếp cận liên ngành.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông, tu nữ Phật giáo Theravāda, pháp phục tu nữ, Đông Nam Á.

Dẫn nhập

Từ khi Phật Sakyamuni còn tại thế, Phật giáo đã có bốn hội chúng là Tỳ-khuru (*bhikkhu*), Tỳ-khuru-ni (*bhikkhunī*), cận sự nam (*upāsaka*) và cận sự nữ (*upāsikā*). Tuy nhiên, trong quá trình truyền thừa, hội chúng Tỳ-khuru-ni của Phật giáo Theravāda bị thất truyền và không còn được duy trì nữa. Về sau, hình thức người nữ đi xuất gia được gọi là tu nữ nhưng không được công nhận là hội chúng đại diện của ni đoàn nguyên thủy.

Hội chúng tu nữ ở các nước Phật giáo Theravāda không nhiều và hệ thống giới luật cũng không được quy định rõ ràng bằng giới bốn Tỳ-khuru-ni. Tuy không được mặc y, thọ đại giới như Tỳ-khuru-ni nhưng vị tu nữ vẫn đóng một vai trò không nhỏ trong đời sống tu tập, hướng đạo và hoằng dương chính pháp ở các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Theravāda. Mặc dù vậy, tu nữ Phật giáo Theravāda vẫn có sắc phục riêng dành cho hội chúng xuất gia.

*NSC, Học viện Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận: 30/10/2023; Ngày biên tập: 4/11/2023; Duyệt đăng: 26/11/2023.

Về pháp phục của tu sĩ Phật giáo Theravāda nói chung, hiện nay chúng ta có thể thấy một số công trình của học giả nước ngoài và Việt Nam đề cập tới. Những quy định về pháp phục trong giới bổn của Phật giáo Theravāda được chỉ ra rõ ràng và cụ thể trong công trình của Mahāsamaṇa Chao Somdet Phra (2015). Về nguồn gốc, sự hình thành và phát triển của pháp phục tu sĩ Phật giáo Theravāda cũng được đề cập đến trong công trình này. Tuy nhiên trước đó, vấn đề này đã được trình bày trong công trình của Thānissaro (2001). Tuy cách nhau 14 năm, nhưng về cơ bản thông tin về nguồn gốc pháp phục tu sĩ Phật giáo Theravāda đã có sự kế thừa đáng kể trong công trình của Mahāsamaṇa Chao Somdet Phra (2015). Đồng thời, cả hai tác giả đều đề cập đến cách thức cắt may, cách thức nhuộm và sự chú nguyện khi thọ y và xả y của tu sĩ Phật giáo Theravāda. Riêng về y Kathina, tác giả Hộ Pháp (2006) và Mahāsamaṇa Chao Somdet Phra (2010) đều trình bày chi tiết về nguồn gốc, ý nghĩa và cách thức dâng và thọ y. Điều đáng lưu ý là về pháp phục dành cho tu nữ Phật giáo Theravāda, hiện nay chưa thấy có công trình nào nghiên cứu chuyên khảo hay có đề cập tới.

Từ góc tiếp cận liên ngành Sử học - Tôn giáo học - Phật học, với tư liệu thu thập từ phương pháp khảo cứu tài liệu và phương pháp quan sát tham dự, bài viết này góp phần làm rõ thêm về hình ảnh người tu nữ Phật giáo Theravāda, đặc biệt, về sắc phục của họ ở ba nước truyền thống Phật giáo Theravāda thuộc Đông Nam Á, đó là Myanmar, Thái Lan và Việt Nam

1. Khái quát về tu nữ Phật giáo Theravāda

Khi nói cộng đồng Phật giáo gồm có bốn chúng là bao gồm cả tu sĩ xuất gia và cư sĩ tại gia. Trong đó, có hội chúng xuất gia gồm Tỳ-khuru và Tỳ-khuru-ni. Trong cộng đồng tu sĩ xuất gia của Phật giáo Theravāda còn có ba tiêu chúng nữa, đó là Sa-di, Học nữ và Sa-di-ni.

Sau khi Đức Phật viên tịch vào năm 544 TCN, hội chúng Tỳ-khuru-ni vẫn còn được duy trì sinh hoạt. Bằng chứng là vào triều đại của đức vua Asoka (218 - 260 TCN), công chúa Saṅghamittā của vua Asoka cũng đã xuất gia Tỳ-khuru-ni với thầy tế độ (*pavattinī*) là Trưởng lão ni Dhammapālā và thầy giáo thọ là Trưởng lão ni Āyupālā [Mahānāma Thera, 1912: 44; Oldenberg Hermann, 1879: 155; Minh Huệ, 2007: 62]. Về sau, khi chín phái đoàn truyền giáo¹ được vua Asoka phái đi khắp các vùng lãnh thổ để hoằng truyền chính pháp, phái đoàn thứ chín do Trưởng lão Mahinda làm trưởng đoàn và đi về phía đảo Srilanka. Khi Phật giáo đã được thiết lập tại xứ đảo này, nhất là đối với đức vua Devanampiya-tissa (trị vì từ 247 - 207 TCN), đã

cho phép hoàng hậu của mình là Anulā (236 - 276 TCN) xuất gia Tỳ-khuru-ni. Vì bấy giờ chưa có hội chúng ni tại đảo này nên ngài Mahinda cho người báo về đức vua Asoka để phái mời Trưởng lão ni Saṅghamittā sang truyền giới cho Hoàng hậu Anulā. Phái đoàn ni chúng do Trưởng lão ni Saṅghamittā thỉnh một nhánh Bò-đề sang và cật bên cảng Jambukolapattana tại Srilanka vào ngày trăng tròn tháng Mười một âm lịch [Định Phúc, 2019: 443]. Sau lễ đón tiếp và cung nghinh cội Bò-đề là lễ truyền cụ túc giới cho Hoàng hậu Anulā và năm trăm nữ tùy tùng theo tăng sự yêt-ma của lưỡng bộ đại chúng tăng - ni theo luật định [Mahānāma, 1980: 132-133], [Minh Huệ, 2007: 184]. Từ đó về sau, hội chúng ni đoàn đã được phát triển hưng thịnh tại quốc đảo này.

Tuy nhiên, tình hình chính trị của Srilanka từ thế kỷ V đến khoảng đầu thế kỷ XI, do cuộc xâm lược của người Thổ Nhĩ Kỳ theo Islam giáo cùng với cuộc xâm chiếm của những người Tamil từ Chola, Nam Ấn Độ đã tàn phá hòn đảo này [Trần Quang Thuận, 2008: 137]. Với tình trạng nội biến ngoại xâm, Phật giáo tại xứ đảo Srilanka cũng bị suy vong và sụp đổ hoàn toàn. Mãi cho đến năm 1070, vua Vijayabahu I (1059 - 1113) đánh bại quân Chola, lên làm vua và tổ chức phục hồi Phật giáo [Akira Hirakawa, 2018: 198]. Vì không đủ số lượng năm vị tu sĩ xuất gia Phật giáo, không thể khôi phục tăng đoàn, cho nên vua Vijayabahu I sai sứ thần sang Myanmar gặp vua Anuruddha để xin được thỉnh các vị trưởng lão sang Srilanka phục hồi Phật giáo [Trần Quang Thuận, 2008: 137]. Tăng đoàn các vị Tỳ-khuru được phục hồi, Phật giáo được xiển dương, hàng tín đồ bắt đầu khôi phục lại. Tuy nhiên, khi đó hội chúng ni không thể khôi phục được vì không có vị Tỳ-khuru-ni trưởng lão nào đủ giới hạnh còn hiện diện trong ni đoàn để làm tăng sự theo luật [Sobhita Malikul, 2017: 48]. Từ đó, ni đoàn Theravāda thất truyền.

Trong chín phái đoàn truyền giáo, chỉ duy nhất phái đoàn của ngài Mahinda được ghi nhận nhiều thông tin và có sự hoằng pháp của ni chúng. Còn lại tám phái đoàn kia chưa thấy có sử liệu ghi nhận sự xuất hiện của vị Tỳ-khuru-ni nào. Chính vì lẽ đó, ni đoàn không còn tồn tại nữa và không thể phục hồi lại được ở Srilanka và hẳn nhiên cũng vắng bóng trong Phật giáo Theravāda. Thay vào đó, hình thức xuất gia tu nữ được phổ biến ở các quốc gia này.

“Tu nữ” là danh xưng để gọi một người nữ cạo tóc, đắp pháp phục và sống như một vị xuất gia nhưng không được thọ giới như Tỳ-khuru-ni hoặc Sa-di-ni mà chỉ giữ tám giới hoặc mười giới. Mặc dù vắng bóng hình ảnh của ni chúng nhưng ở các quốc gia Phật giáo

Theravāda thì tu nữ cũng là một thành phần được hàng cư sĩ tại gia tôn kính và được chấp nhận như một hội chúng của những người nữ đi xuất gia. Có thể điểm qua một vài tên gọi danh xưng tu nữ ở các nước Phật giáo Theravāda như sau: Ở Srilanka gọi người tu nữ là *Dasasilmata* (Sinhala: දෂ්ඨ මාතා) bắt nguồn từ danh từ Pāli là *dasasīlamātā*, nghĩa là người mẹ giữ gìn mười giới; Ở Myanmar gọi người tu nữ là *Thilashin* (Myanmar: သီလရှင်) cũng bắt nguồn từ chữ *sīla* (giới) + *shin* (người tôn kính), nghĩa là người nữ có giới; *Sayalay* (Myanmar: ဆရာလေ) nghĩa là người nữ, bậc thầy khả kính; *Daw* (Myanmar: ဒေါ်); Ở Thái Lan gọi người tu nữ là *Meachee* (Thai: แม่ชี), có nghĩa là người mẹ giữ giới; Ở Campuchia gọi người tu nữ là *Donchee* hoặc *Yaychee* (Khmer: ជួនធី), có nghĩa đen là người phụ nữ lớn tuổi (thông thường ở Campuchia, những người nữ lớn tuổi thường mới đến chùa để tu tập). Riêng ở Việt Nam gọi là cô tu nữ (trẻ tuổi), bà tu nữ (lớn tuổi) để tránh nhầm lẫn với những vị nữ tu của Công giáo. Căn cứ theo *Quy chế Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* thì tu nữ Phật giáo Nam tông Kinh là “những người nữ Phật tử xuất gia, tu học theo truyền thống của Phật giáo Nam tông và không phải là Tỳ-khuru-ni” [Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2018: 5]. Như vậy, qua cách gọi người nữ đi xuất gia ở các nước có Phật giáo Theravāda, chúng ta có thể thấy một điểm chung là: họ đều được tôn trọng, thậm chí được tôn kính.

Về cách tu tập: Tu nữ Theravāda đa phần thọ trì tám giới hoặc mười giới. Họ sống nương vào chư tăng và làm việc hộ độ chư tăng. Có một số chùa của tăng nhưng cũng có một khu vực riêng biệt dành cho các tu nữ trú ngụ để tu tập. Ngoài ra, cũng còn nhiều tu nữ không ở chùa mà đa phần ở nhà cùng với gia đình, thường chỉ đến chùa để tu học hoặc công quả rồi về. Ở Myanmar, các tu nữ còn được đến trường lớp để học tập giáo lý, thực hành thiền. Họ cũng có thể được đi khất thực, nhưng không được đi khất thực giống chư tăng, mà chỉ đi một hoặc hai ngày trong một tuần, vào buổi trưa để nhận gạo dâng cúng từ các thí chủ. Nhìn chung, tu nữ không được xác nhận là Sa-di-ni, cũng không được là Tỳ-khuru-ni, mà chỉ là hình thức một người cận sự nữ (*upāsikā*) sống đời sống xuất gia (*anāgārikā*), thọ trì tám hoặc mười giới [Sobhita Malikul, 2017: 62].

Về pháp phục của tu nữ, đa phần sử dụng y trắng gọi là bạch y, riêng ở Myanmar thì các tu nữ đắp y màu hồng và bên vai trái đắp miếng vải màu cam, nếu vị tu nữ ở trong trường thiền thì đắp y màu nâu. Vì không phải là hội chúng Tỳ-khuru-ni nên giới luật, những điều ràng buộc trong việc thực hành, pháp phục của tu nữ cũng không được

chú trọng. Tùy theo hoàn cảnh sinh hoạt, môi trường sống, truyền thống địa phương mà tu nữ có thể sử dụng y phục sao cho phù hợp.

2. Pháp phục của tu nữ Phật giáo Theravāda ở Myanmar

Theo lịch sử, Phật giáo Theravāda chỉ đến Myanmar dưới thời vua Anawrahta (1044 - 1077) trong thời kỳ thịnh vượng của vương quốc Pyu và trước khi suy thoái. Sau đó, Pagan chỉ thực hành truyền thống Mahāyāna và giáo phái Phật giáo Ari, điều đó có nghĩa là Phật giáo Theravāda hoàn toàn vắng bóng ở đó cho đến khi được giới thiệu bởi trưởng lão Shin Arahan (1034 - 1115)² từ Thaton. Công lao của vua Anawrahta đối với lịch sử và Phật giáo Myanmar rất to lớn và quan trọng, vì đức vua đã chinh phục được vương quốc Thaton (năm 1057), xây dựng vương quốc Pagan với hàng ngàn ngôi tự viện, lấy Phật giáo Theravāda làm quốc giáo. Mặc dù trước đó, người dân Myanmar ảnh hưởng nhiều của Phật giáo Mahāyāna và giáo phái Ari. Các ghi chép của người Myanmar không đề cập rõ ràng đến Phật giáo thời kỳ Pyu nhưng các sử liệu Trung Hoa đã ghi chép về người Pyu một cách tỉ mỉ hơn. Các tài liệu Trung Hoa về thời kỳ Pyu đã đề cập rằng Phật giáo Theravāda trong thời kỳ Pyu đã tỏa sáng rực rỡ. Biên niên sử nhà Đường ghi lại tỉ mỉ như sau: “Có hơn trăm tu viện trong vùng Pyu. Trong những tu viện này có những sảnh được sơn son thếp vàng. Sàn nhà cũng có màu đỏ và trải thảm thêu. Các mái nhà được trang trí bằng sứ và gốm trắng men giống như trong các cung điện hoàng gia. Những bé trai, bé gái ở Pyu bắt đầu sống đời sống ở tu viện với mái đầu cạo trọc khi mới bảy tuổi. Ở tuổi hai mươi, nếu những người đó không muốn sống theo giới luật Phật giáo nữa, họ có thể rời bỏ cuộc sống tu hành, xả y và để lại tóc” [Yaway Tun, 1991: 99-100].

Như vậy, có thể thấy rằng, hình thức người nữ đi xuất gia đã xuất hiện vào thời kỳ đó. Ngoài ra, còn có rất nhiều tên và văn bia của các nhà sư Phật giáo được tìm thấy trong nhiều bia ký thời kỳ Pagan. Các văn bia đều bằng tiếng Pāli với hình thức giống như danh hiệu của các nhà sư ngày nay. Để chỉ chức vụ tu sĩ, các chức danh thường được đặt trước tên gốc. Đặc biệt, có một số tên của người nữ được thêm vào những danh xưng như là *Ein*, *Oh*, hoặc *Io*. Điều đó cho thấy rằng, có thể những vị này là những người nữ xuất gia trong Phật giáo [Me Me Khine, 1999: 22].

Theo Than Tun, trong *Tiểu luận về Lịch sử và Phật giáo của Myanmar (Essays on the History And Buddhism of Burma)* đã đề cập rằng: “Phật giáo trong thời kỳ được khảo sát (1000 - 1300) không khác với Phật giáo ở Myanmar ngày nay. Tuy nhiên, nó khoan dung hơn nhiều vì nó cho phép sự hiện diện của các Tỳ-khưu-ni trong tăng

đoàn” [Than Tun, 1988: 23]. Như vậy, điều này gây nên sự tranh cãi giữa các học giả. Vì Sư Pháp Hiền (337 - 422) trong chuyến du hành của mình (từ 399 - 412) đã đến thăm vùng trung tâm của Ấn Độ gọi là Majjhamadesa và ở Sihladipa (Srilanka) với mục đích sao chép kinh điển. Sư đã viết chi tiết về du lịch của mình. Trong đó, ngài ghi lại rằng người ta đã tìm thấy khá nhiều vị Tỳ-khuru, tuy nhiên, không có gì được đề cập đến về các Tỳ-khuru-ni. Sư ghi chép cẩn thận những nơi mà mình đã gặp mười ngàn vị Tỳ-khuru, hay năm ngàn vị Tỳ-khuru... nhưng không thấy đề cập gì đến các vị ni xuất gia. Điều này có thể thấy rằng, có lẽ đã không còn vị Tỳ-khuru-ni nào tồn tại sau 900 năm đức Phật thành đạo. Vì vậy, những người phụ nữ xuất gia được đề cập ở trên có thể là những nữ du sĩ hoặc tu sĩ. Mặc dù chưa xác định được đúng danh xưng của các vị ấy nhưng có thể xem là những vị “tổ tiên” của những *Thilashin* ngày nay.

Về sắc phục của các vị *Thilashin* thời xưa, vấn đề này được đưa ra thảo luận giữa đức vua Bodawpaya (1782 - 1819) với Đại Trưởng lão Maung Htaung Sayadaw và được thuật lại trong *Treatise of Questions and Answers*. Qua những bàn luận và giải đáp của Maung Htaung Sayadaw, lịch sử ghi nhận sắc phục của các *Thilashin* thời đó là màu trắng, đồng thời y phục nhuộm màu khác vẫn tồn tại mặc dù không phổ biến [Yaway Tun, 1991: 126-128]. Như vậy, sắc phục trắng vẫn là đặc trưng của các vị *Thilashin*.

Vào triều đại của vua Mindon Min (1853 - 1878), thi sĩ nổi tiếng Bammaw đã diễn tả một vị *Thilashin* trong bài thơ của mình như sau: “Không có mưu kế và không có sự khéo léo, để chào đón một con gà mái trắng trong ngôi nhà là ý muốn của tôi. Cô ấy thật xinh xắn và dáng hình thật kiều diễm, khoác lên mình bộ y phục bằng sợi đay màu trắng. Trong ni viện dưới ngọn đồi, cô ấy đang thiền định” [Yaway Tun, 1991: 129]. Qua góc nhìn cá nhân của Bammaw, chúng ta thấy rằng hình ảnh ẩn dụ cho *Thilashin* là “gà mái trắng”, màu sắc pháp phục của *Thilashin* là màu trắng.

Đến triều đại của con trai vua Mindon Min là vua Thibaw Min (1878 - 1885), có một bài hát do U Kyaw Hla sáng tác tên là *Những bài hát ngọt ngào (Sweet songs)*. Lời bài hát có đoạn: “Với một cái bình bát, từ thành phố Thonse, thường xuyên đi xin gạo bố thí như những vị *Thilashin* da trắng. Dự định vào trong ngôi nhà để cướp chiếc áo trắng. Xin đừng dụ dỗ như một tu nữ cùng tuổi .v.v.” [Me Me Khine, 1999: 34]. Theo đó, có lẽ pháp phục của các vị *Thilashin* đến thời kỳ này chủ yếu cũng vẫn là chiếc áo trắng. Như vậy, sắc phục trắng của *Thilashin* Myanmar đã có từ thời xưa.

Nếu như vậy, có lẽ sắc phục màu hồng của tu nữ Phật giáo Theravāda chỉ mới xuất hiện sau này. Nhưng cụ thể xuất hiện từ thời gian nào và với nguyên nhân gì? Liên quan đến vấn đề này, Ni trưởng Thit Seint Gyaung ở Sagaing kể lại rằng: thời xưa, từ lúc còn trẻ, Thilashin Thit Seint đã mặc trên mình y phục với áo lót, quần lót và dây thắt lưng đã được nhuộm màu, nhưng bên ngoài vẫn giữ nguyên áo và y màu trắng. Vào thời đó, các Thilashin phải đến để đánh lễ ngài Mahargandharama Sayadaw (1895 - 1919) ở đồi Sagaing. Khi các Thilashin đến đánh lễ, ngài Sayadaw đã nhìn thấy tấm bạch y của *Thilashin* và khiển trách việc ăn mặc không phù hợp, nghĩa là việc mặc y phục màu bên trong và y ngoài màu trắng. Sau đó, ngài Sayadaw chỉ dạy các vị Thilashin nên mặc y nhuộm cùng màu với y lót vì tấm áo và nội y màu trắng thì lại quá giống với hàng tại gia (cur sĩ). Kể từ đó, có lẽ ở Myanmar không còn hình ảnh các vị Thilashin đắp y trắng nữa [Yaway Tun, 1991: 132-133].

Trong quá khứ, khi các Thilashin đã bắt đầu sử dụng pháp phục nhuộm màu. Họ đã nhuộm dây thắt lưng và áo trên của mình bằng màu nâu đất. Cũng như các vị sư, y phục của Thilashin cũng nhuộm bằng các loại thuốc tự nhiên, không có bất kỳ hỗn hợp hóa chất nào khác, chỉ riêng màu nâu đất từ Pakhan đã được sử dụng với tỷ lệ thích hợp để có được màu sắc thích hợp. Nhưng sau này khi thuốc nhuộm hóa học nhập khẩu đến Rangoon, bột đất đỏ được sử dụng phổ biến làm thuốc nhuộm. Họ trộn đất đỏ với đất vàng và dùng làm thuốc nhuộm. Chiếc y nội được nhuộm bằng màu đất pha trộn này để có được màu đậm hơn. Đối với áo và quần áo dài bên ngoài thì nhuộm màu nhạt hơn. Nhưng khăn choàng trên vai được nhuộm bằng màu gáo dừa tự nhiên và họ sử dụng vải từ cây bông có màu như thế. Như vậy, sắc phục của Thilashin Myanmar chỉ mới được thay đổi từ màu trắng sang màu nhuộm đỏ hồng khoảng thời gian sau này.

Về hình thức pháp phục của các vị Thilashin gồm bốn thứ, chia làm hai phần là y trong và y ngoài. Y trong gồm áo tay dài và y nội; y ngoài gồm y choàng bên ngoài và khăn đắp trên vai. Áo tay dài là loại áo không cổ, mặc sát người chứ không may rộng, áo này kiểu như áo bà ba, cũng có hàng nút ở giữa. Y nội giống như một chiếc sà-rông của người nữ, mặc dài xuống đến mắt cá, phía trên có thể dùng dây thắt lưng buộc lại hoặc có thể lộn và nhét vào bên trong cho chắc. Chiếc y nội này thường là màu đỏ, đậm màu hơn áo. Bên ngoài, các vị Thilashin không được đắp y của chư tăng mà chỉ đắp một miếng vải nhỏ với hình thức chừa một bên vai phải, hai mép vải phía trên được vắt ở vai trái, chiều dài của y ngoài cũng che phủ đến chân, nhưng sẽ cao hơn y nội. Sau khi đắp y ngoài xong thì đắp một miếng vải màu

cam ở vai trái. Miếng vải dài này được khoác về phía trước của vai trái, luồn qua phía dưới nách tay phải rồi kéo về phía vai trái mà vắt lên. Như vậy, hình thức pháp phục Thilashin vẫn chỉ là những tấm vải may thành y nội và y ngoài, bên trong là chiếc áo lót và trên vai có đắp một miếng vải màu cam. Đối với các Thilashin ở các trung tâm thiên thuộc thiên lâm Pa-auk, sắc phục của các vị ấy chỉ duy nhất là một màu nâu đậm để phù hợp với môi trường rừng thiên.



Hình 1: Các tu nữ ở một ni viện tại Sagaing [Jamie & Louisa, 2014].

Như vậy, sắc phục này không phải lấy hoàn toàn từ y ca-sa của chư tăng mà cũng không phải của Tỳ-khuru-ni, đây chỉ là sự sáng tạo để phù hợp cho người nữ xuất gia mà không phạm vào tội trộm hình tướng của chư tăng ni. Mặc dù Thilashin cũng chỉ là một người cận sự nữ (*upāsikā*) với hình tướng xuất gia, tuy không phải là một trong hai chúng xuất gia chính thức nhưng cũng tạo thành một môi trường tu học và hành pháp đặc biệt dành riêng cho nữ giới. Vì thế, hội chúng Thilashin ở Myanmar cũng cần có một sắc phục riêng, đây chính là đặc điểm riêng biệt của Thilashin ở Myanmar.

3. Pháp phục của tu nữ Phật giáo Theravāda ở Thái Lan

Lịch sử Phật giáo tại Thái Lan không ghi lại dấu vết của các vị Tỳ-khuru-ni Theravāda và dường như hình dáng của vị tu nữ (*Meachee*) cũng ít được lịch sử đề cập đến. Ngay cả ở Thái Lan, khi nghiên cứu về lịch sử và nguồn gốc của Meachee cũng không thể biết được bắt nguồn từ khi nào. Trong bài viết *Tu nữ Thái Lan trong quan điểm của tôi* (แม่ชีไทยในทัศนะของข้าพเจ้า) của tác giả Araya Phayungpong (อารยา พยุงพงศ์) được in trong tập san *Bản tin Sekhiyadhamma* (จดหมายข่าว เสขิยธรรม) có đề cập đến hình ảnh các vị Meachee vào vương triều Narai, còn gọi là vua Ramathibodi III (1656 - 1688) của vương quốc Ayutthaya. Trong bài viết này có nhắc đến lời tường thuật của một vị đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Pháp tại Xiêm thời bấy giờ

- ông Simon de la Loubère. Ông ta đã tường thuật như sau: “Mặc dù ở Xiêm có các nữ tu là những người phụ nữ thực hành theo những nguyên tắc giới luật, nhưng họ không có được một chỗ trú ngụ riêng biệt mà phải sống tạm ở các tự viện của các nhà sư. Người Xiêm tin rằng tuổi già là sự bảo đảm cho việc quan sát các hành vi một cách thanh tịnh” [Araya Phayungpong, 2001: 71].

Một nhà thám hiểm người Đức tên là Engelbert Kämpfer (1651 - 1716) đã đến Ayutthaya vào vương triều vua Phetracha (tiếng Thái là เพชรราชา, 1688 - 1703) để tìm hiểu về vương quốc Xiêm. Ông đã ghi lại rất nhiều vấn đề ở Ayutthaya, như hệ thống phân cấp quý tộc, việc quản lý tăng đoàn, tự viện, giáo dục, giao thông, các ngày lễ, các buổi lễ, tiền tệ cũng như cách tính ngày, tháng, năm của người Xiêm. Đặc biệt, ông Engelbert Kämpfer đã thể hiện cái nhìn của mình đối với việc xuất gia của các Meachee đương thời như sau: “Phụ nữ Xiêm, họ yêu tự do hơn là vùi mình vào tự viện của những người xuất gia. Các cô chỉ xuất gia đi tu khi tuổi đã già, khi đã mệt mỏi với trần tục. Trong đó một số ít trong số họ đã từ chức để đi xuất gia. Có một điều là các cô phải luôn sống bên cạnh các nhà sư. Vì thế, có một quy định được đặt ra là chỉ được cho người nữ trên năm mươi tuổi xuất gia để tránh những lời buộc tội không đáng có. Các cô đều phải cạo bỏ tóc, cạo luôn chân mày giống như các nhà sư, và phải mặc y phục màu trắng. Đây là màu sắc thể hiện sự trang nghiêm theo quan điểm của người Xiêm, được sử dụng trong những dịp lễ tang và các buổi lễ quan trọng. Các cô không được ở trong tự viện của các nhà sư mà tụ nhau thành một nhóm khoảng ba, bốn người ở gần chùa. Những phận sự được đặt ra dành cho các cô là công phu kinh kệ và hành thiền. Ngoài ra, các cô còn có trách nhiệm là phục vụ các nhà sư, như là sắp xếp vật dụng cúng dường, giúp đỡ những công việc phù hợp với phận sự của mình [Araya Phayungpong, 2001: 71].

Như vậy, hội chúng Meachee Thái Lan đã tồn tại từ thời Ayutthaya như hai lời tường thuật trên. Tuy nhiên, có thể hội chúng Meachee cũng đã có trước đó nhưng do chiến tranh giữa hai vương quốc Ayutthaya và Myanmar trong thời gian ba thế kỷ (1539 - 1767), nhất là kinh đô Ayutthaya bị thất thủ và thiêu rụi hoàn toàn vào năm 1767 đã khiến toàn bộ sử liệu không còn được bảo tồn. Mặc dù vậy, sự có mặt của hội chúng Meachee cũng là một nét đặc trưng của Phật giáo Thái Lan trong tình hình chung của các nước láng giềng xung quanh.

Sắc phục của Meachee cũng là màu trắng tinh khiết, vừa thể hiện được đặc điểm “bạch y cư sĩ” (cư sĩ áo trắng) của Phật giáo mà cũng là

một màu trang nghiêm theo truyền thống Thái Lan. Theo quy định của *Thainun Foundation* (มูลนิธิสถาบันแม่ชีไทย) trong *Sổ tay giới luật Tu nữ* (คู่มือระเบียบวินัยของแม่ชี), pháp phục Meachee có bốn thứ như sau: áo lót trong, áo tay dài, sà-rông và y ngoài. Áo lót trong của Meachee là một loại áo dùng thay thế cho áo lót của phụ nữ, được mặc bên trong, hình thức giống áo lót nam nhưng kích thước nhỏ, vừa đủ bó sát thân, đặc biệt là chỉ có một phần vai bên trái, bên phải sẽ không có vai để khi mặc sẽ không thấy phần dây áo lót như phụ nữ thường hay mặc. Áo tay dài là một loại áo cũng mặc sát thân, tay dài được may thành ba phần, cổ áo tròn, không may cổ cao, hàng nút giữa áo, không được may ren trang trí. Sà-rông dài mặc che phủ tới mắt cá chân. Phần trên của sà-rông có thể dùng dây thắt lưng buộc lại, nhưng ngày nay một số Meachee may thêm dây thun để dễ sử dụng. Bên ngoài thân, vị Meachee khoác một y choàng chừa một bên vai phải giống hình thức của các Thilashin Myanmar. Các vị Meachee của Thái Lan không sử dụng vải choàng trên vai trái như Thilashin của Myanmar.



Hình 2: Sắc phục Meachee Thái Lan kiểu mẫu [Quỹ hỗ trợ Tu nữ Thái Lan, 2021] [Arpahavan Sopotammak, 2014].

Như vậy, sắc phục của Meachee Thái Lan cũng là màu trắng và vẫn có nét truyền thống Phật giáo với cách mặc chừa một bên vai, bên trong có áo tay dài để mặc che kín người. Màu sắc duy nhất là màu trắng, khác biệt với Thilashin Myanmar là sà-rông màu đỏ đậm hơn màu áo và Meachee Thái Lan không khoác mảnh vải trên vai trái.

4. Pháp phục của tu nữ Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam

Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam có lịch sử du nhập và phát triển còn rất trẻ so với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á. Nếu lấy cột mốc thành lập Tổ đình Bửu Quang năm 1938 để đánh dấu sự có mặt của

Phật giáo Nam tông Kinh trên mảnh đất Sài Gòn nói riêng và Việt Nam nói chung. Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam mới chỉ có 83 năm, tuy chưa có quá trình lịch sử hình thành và phát triển lâu dài như Phật giáo Theravāda ở Srilanka hay Myanmar, nhưng Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam cũng thừa hưởng những giá trị và thành quả của các bậc tiền nhân Phật giáo Theravāda để lại. Cùng một dòng chảy lịch sử, ni chúng Nam tông Kinh cũng được hình thành từ năm 1941 lịch sử, khi cô Lê Thị Tư là người Việt Nam đầu tiên xuất gia tu nữ theo truyền thống Theravāda, sau này trở thành Ni trưởng Diệu Đáng.

Ni trưởng Diệu Đáng - Vissutañāṇī (1924 -1994) [Mỹ Thúy Dhīracittātherī, 2020] là con gái của ngài Hộ Tông - Vaṅsarakkhita - mahāthero (15/10/1893 - 25/08/1981), bậc Sơ tổ khai sáng Phật giáo Nam tông Kinh tại Việt Nam và là Tăng thống Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam [Thiện Minh, 2017: 19-21]. Ni trưởng Diệu Đáng xuất gia tu nữ tại chùa Sùng Phước (ở Phnom Penh, Campuchia). Sau đó, Ni trưởng tu học trau dồi Phật pháp tại Myanmar và Thái Lan [Mỹ Thúy Dhīracittātherī, 2020]. Vì lẽ đó, các vị tu nữ Nam tông Kinh thời kỳ đầu cũng ảnh hưởng theo hình ảnh tu nữ của Campuchia, rồi sau đó ảnh hưởng theo truyền thống Myanmar và Thái Lan. Vì pháp phục tu nữ Myanmar và Thái Lan đã được đề cập ở phần trên của bài viết, cho nên phần này chủ yếu đề cập đến pháp phục tu nữ ở Việt Nam vào giai đoạn đầu Ni trưởng Diệu Đáng quản chúng.



Hình 3: Ni trưởng Diệu Đáng cùng với ni chúng ở Việt Nam [Mỹ Thúy Dhīracittātherī, 2020].

Pháp phục tu nữ Việt Nam đơn giản hơn các nước khác vì bản chất người phụ nữ miền Nam đa phần mặc áo bà ba nên pháp phục tu nữ cũng có phần tương tự như vậy. Áo tu nữ có thể may áo vạt hò hoặc là

áo vải trắng có hàng nút giữa theo kiểu áo bà ba. Tu nữ Việt Nam không mặc váy hoặc sà-rông như Myanmar và Thái Lan mà chỉ sử dụng quần vải màu trắng. Trong sinh hoạt thường nhật, các tu nữ chỉ mặc bộ đồ trắng như vậy. Khi nào vào công phu sáng, công phu chiều, hoặc ăn tra (độ ngộ) tập trung với chúng, thì các vị tu nữ mới khoác thêm một mảnh vải trắng bên ngoài, gọi là “khăn giới”. Mảnh vải này được khoác từ trên vai trái, rồi luồn qua dưới nách tay phải và vắt lên vai trái, sử dụng kim tây (kim băng) để cố định lại cho hai mép vải dính vào nhau, không bị tuột khi sử dụng. Khăn giới này có thể mỏng hoặc vừa đủ chứ không cần thiết phải dày lắm. Kích thước không cần dài, chỉ cần phủ từ vai đến khoảng nửa ống quyển chân là được. Ngày nay, đôi khi các vị tu nữ phải phụ việc tại nhà bếp hay quét dọn, mặc y màu trắng đôi khi bất tiện. Vì thế, các vị tu nữ có thể đổi qua mặc y màu lam hoặc màu nâu. Mặc dù vậy, màu sắc chính thống cho pháp phục tu nữ vẫn là màu trắng.

Cũng như văn hóa, sắc phục tu nữ Nam tông Kinh ở Việt Nam cũng có sự giao thoa và tiếp chuyển trong điều kiện tu học với những hội chúng Phật giáo Theravāda ở quốc gia khác. Trong quá trình giao lưu học hỏi và tham vấn tu học tại các nước quốc giáo, các vị trưởng lão Phật giáo Nam tông Kinh đã tạo ra một sắc phục đặc trưng của tu nữ Nam tông Kinh. Màu sắc trắng thanh bạch vốn có của tu nữ vẫn được giữ nguyên vẹn, thay vào đó là sự tiếp chuyển hình thức, sắc thái pháp phục của các vị Thilashin ở Myanmar để tạo nên một nét độc đáo mà vẫn giữ sự hòa hợp của ni chúng Theravāda các nước. Thay vì chiếc khăn giới được khoác trên vai và vòng một vòng quanh như các vị Thilashin Myanmar, thì tu nữ Nam tông Kinh Việt Nam chỉ choàng một miếng vải vàng được vắt trên vai phải tượng trưng cho người xuất gia. Đây chỉ là lễ phục được sử dụng trong các buổi lễ nghi, ngoài ra, trong khi sinh hoạt bình thường thì các vị tu nữ có thể sử dụng y phục như mọi ngày nhưng vẫn là màu bạch y của nữ giới.

Kết luận

Tu nữ Phật giáo Theravāda ở một số quốc gia Đông Nam Á hiện nay không chính thức là Tỳ-khưu-ni, Sa-di-ni trong hội chúng ngày xưa, nhưng cũng trở thành một thành phần không thể thiếu trong cộng đồng tăng ni và phật tử của Phật giáo Theravāda. Mặc dù, pháp phục họ mặc và giới luật họ giữ đơn giản hơn các vị Tỳ-khưu, nhưng không vì đó mà mất đi giá trị của người xuất gia. Từ sự hình thành, phát triển của Tỳ-khưu-ni Phật giáo Theravāda cho đến sự xuất hiện của tu nữ Phật giáo Theravāda thời hiện tại, có thể thấy được tinh thần Phật giáo, truyền thống giới luật, dù ở giai đoạn nào, bối cảnh xã hội ra sao vẫn cố gắng gìn giữ và truyền thừa giới luật.

Theo truyền thống Phật giáo Theravāda, ban đầu tu nữ Myanmar, Thái Lan và Việt Nam vẫn mặc y phục màu trắng là chủ yếu. Tuy nhiên, sau này do bối cảnh tu học thực tế, y phục của họ có sự thay đổi. Tu nữ ở Thái Lan và Việt Nam hiện nay chủ yếu vẫn mặc y phục màu trắng. Ngoài ra, trong điều kiện lao động thì có thể linh động mặc y phục màu nâu. Tu nữ ở Myanmar theo sự chỉ giáo của các vị Trưởng lão, dần dần thay đổi sang pháp phục màu hồng nhạt và dây giới đắp vai màu cam sẫm. Ở Thái Lan, tu nữ chỉ sử dụng pháp phục màu trắng, không đắp dây giới như tu nữ Myanmar. Riêng ở Việt Nam, tu nữ Phật giáo Theravāda được biết đến với danh xưng tu nữ Nam tông Kinh còn sử dụng pháp phục theo nhiều truyền thống. Đặc biệt, khi các vị tu nữ này sang tu tập theo truyền thống Phật giáo Theravāda ở các nước khác, họ sẽ mặc y phục màu trắng, màu hồng hoặc màu nâu theo truyền thống của nước đó.

Như vậy, pháp phục tu nữ Phật giáo Theravāda tại một số nước Đông Nam Á ngày nay vẫn được duy trì theo truyền thống y phục màu trắng dành cho nữ giới xuất gia từ thời Đức Phật, nhưng đồng thời cũng có sự tiếp chuyển về màu sắc tùy theo dòng văn hóa, phong tục bản xứ. Điều đó, giúp bảo đảm sự tùy duyên hòa hợp về hình ảnh bên ngoài, nhưng cũng không làm thay đổi chánh kiến hay thái độ tu học đúng đắn ở bên trong./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Chín phái đoàn truyền giáo gồm: Trưởng lão Majjhantika đến xứ Kasmīra và Gandhāra; Trưởng lão Mahādeva đến Mahisamaṇḍala; Trưởng lão Rakkhita đến xứ Vanavāsa; Trưởng lão Dhammarakkhita người xứ Yona đến xứ Aparantaka; Trưởng lão Mahādhammarakkhita đến Mahārattḥa; Trưởng lão Mahārakkhita đến quốc độ Yona; Trưởng lão Majjhima đến vùng Himalaya; Trưởng lão Soṇaka và Trưởng lão Uttara đến Suvannabhūmi; Trưởng lão Mahinda cùng với các Trưởng lão Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla và Sa-di Sumana đến đảo Laṅkā.
- 2 Trưởng lão Shin Arahan (Dhammadassī Mahāthera) là người xuất thân từ vương quốc Thaton. Năm 22 tuổi, ngài đi đến vương quốc Pagan vì không hài lòng với tình trạng suy tàn của Phật giáo Theravāda tại Thaton vốn đã bị ảnh hưởng của Ấn Độ giáo và Mahāyāna. Về sau, ngài trở thành cố vấn tôn giáo (quốc sư) cho bốn vị vua Pagan từ Anawrahta, Sawlu (1077-1084), Kyansittha (1084-1113), Alaungsithu (1113-1167). Ngài có ân đức rất lớn vì là người đã chuyển đổi vua Anawrahta theo Phật giáo Theravāda và giám sát quá trình cải cách sau đó của Phật giáo trên toàn vương quốc Pagan thời bấy giờ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akira Hirakawa (2018), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ từ đức Phật Thích Ca đến Đại thừa sơ kỳ* (*A History of Indian Buddhism: From Śākyamuni to*

- Early Mahāyāna*), Thích Nguyên Hiệp (dịch), Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Tp.HCM.
2. Arpahavan Sopotammark (2014), *ธรรมะที่เกิดจากการทำ (Pháp sanh khởi từ hành động)*, <https://www.thaihealth.or.th/Content/23664-ธรรมะที่เกิดจากการทำ.html>, truy cập ngày 04/9/2021.
 3. Bhupinder Singh (2020), *Myanmar: Meet Buddhist Nun Ketumala who stands for the importance of women in religion*, <https://www.indiatimes.com/trending/social-relevance/buddhist-nun-ketumala-myanmar-522195.html>, truy cập ngày 03/9/2021.
 4. Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Quy chế Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Nhiệm kỳ VIII (2022 – 2027)*, ban hành ngày 14 tháng 3 năm 2023.
 5. Minh Huệ (dịch) (2007), *Đại vương thống sử*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
 6. Jamie & Louisa (2014), *Magical Myanmar or Beautiful Burma?*, <https://ljroadtooz.wordpress.com/2014/01/30/magical-myanmar-or-beautiful-burma/>, truy cập ngày 03/9/2021.
 7. Mahānāma Thera (1958), *The Mahāvamsa*, Geiger W. (ed.), PTS., Oxford.
 8. Me Me Khine (1999), *Burmese Buddhist nuns in the Theravāda tradition and their attitudes towards social work*, M.A Thesis, Religious Studies, Assumption University of Thailand, Bangkok.
 9. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
 10. Oldenberg Hermann (ed.) (1879), *The Dīpavamsa*, PTS, London.
 11. Võ Tấn Phát (2015), *Tp.HCM: Khai mạc giới trường Phật giáo Nam tông Kinh*, <https://phatgiao.org.vn/tpHCM-khai-mac-gioi-truong-phat-giao-nam-tong-kinh-d20377.html>, truy cập ngày 03/9/2021.
 12. Định Phúc (2019), *Cuộc đời và những lời dạy của đức Phật*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
 13. Sobhita Malikul (2017), *A study of the roles of Bhikkhunīs in Thai society*, M.A. Thesis, Buddhist Studies, Mahachulalongkornrajavidyalaya University, Ayutthaya.
 14. Than Tun (1988), *Essays on the History and Buddhism of Burma*, Kiscadale Publications, Scotland.
 15. Trần Quang Thuận (2008), *Phật giáo Srilanka*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
 16. Mỹ Thúy Dhīracittātherī (2020), *Tu nữ Nam tông đầu tiên nước Việt*, <http://phatgiaonguyenthuy.com/article/guong-nguoi-tot/tu-nu-nam-tong-dau-tien-nuoc-viet.html>, truy cập ngày 03/9/2021.
 17. Yaway Tun (1991), *Bhikkhunī Sāsana and history of nuns*, Veda Sapye, Yangon.
 18. มูลนิธิสถาบันแม่ชีไทย (Quỹ hỗ trợ Tu nữ Thái Lan) (2021), *ระเบียบการบวชเป็นแม่ชี (Giới luật Tu nữ Thái Lan)*, [online], viewed 04/9/2021, from: <<http://thainunfoundation.com/en/rule-of-thainun>>.

19.อารยา พยุงพงศ์ (Arya Phayungpong) (2001), 'แม่ชีไทยในทัศนะของข้าพเจ้า', จดหมายข่าว เสขิยธรรม, 50, บ้านจิตอาสา, กรุงเทพมหานคร.

Abstract

THE ROBE OF THERAVADA NUNS IN SOME SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES

Nguyen Hoang Phuc

Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City

Bhikkhunis of Theravāda Buddhism was formed at the time of the Buddha, however, after Buddha entered into Nibbāna, this precious inheritance gradually declined since it was not maintained. There is no longer the signal of Theravāda Bhikkhunis, Theravāda Buddhist nuns' congregation has formed. At present, although according to the Theravāda Buddhist tradition, Buddhist nuns have no official permission for wearing robes, and carry alms bowls like Bhikkhus, but they still have their uniforms. Based on documentary research and participant observation, this article sheds light on Theravāda Buddhist nuns' congregation in some Southeast countries and their uniforms.

Keywords: Theravāda Buddhist Nuns; robe; Southeast countries